

LUYÊN THI VÀO 10 MÔN TIẾNG ANH



GIỚI THIỆU

Khoá luyện thi tiếng Anh vào lớp 10 là khoá học được thiết kế bởi giáo viên có kinh nghiệm dày dặn trong việc luyện thi vào lớp 10. Khoá học giúp học sinh hệ thống hoá kiến thức ngữ pháp, từ vựng, phát âm, đọc và viết của chương trình trung học cơ sở, đặc biệt trọng tâm là chương trình lớp 9 theo chương trình sách giáo khoa mới của bộ GD-ĐT. Học sinh tham gia khoá học sẽ hình thành kỹ năng làm bài cẩn thận, biết cách phân tích đề, biết phân loại câu hỏi dễ và khó. Khoá học đặt mục tiêu đầu ra là giúp học sinh giành được điểm 7-8 trong kì thi này.

Ts. Trần Thị Lan Anh

Giám đốc bộ môn Tiếng Anh - Hocbaionha.com
Giảng viên ĐHQG Hà Nội



Ts. Lê Thị Hồng Duyên

Chủ nhiệm bộ môn Tiếng Anh - Hocbaionha.com
Giảng viên ĐHQG Hà Nội.



CHUYÊN ĐỀ 1

CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

1.1. PRESENT SIMPLE

Thì hiện tại đơn

A. LESSON SUMMARY (Tóm tắt bài giảng)

I. MEANING AND USE

(1) A habitual/repeated action in the present

(Hành động lặp đi lặp lại, thói quen ở hiện tại)

E.g. I **go to** school at 7 o'clock every morning.

She often **stays** at home at weekends.

They **go** shopping every Saturday.

(2) A general truth (science or natural laws)

(Sự thật hiển nhiên, khoa học, qui luật tự nhiên)

E.g. The earth **goes** around the sun.

Honey **is** sweet.

Vegetarians **don't eat** meat.

(3) A timetable, fixed schedule

(Thời gian biểu, lịch trình cố định)

E.g. The plane **takes off** at 3 p.m.

My drawing class **starts** at 8 a.m.

The train **leaves** at 4 p.m. this afternoon.

(4) With a verb of perception: hear, see, think, feel...

(Động từ chỉ trạng thái, cảm nhận, suy nghĩ...)

E.g. **Do you hear** the noise in the living room?

I **think** he is intelligent.

She **feels** very tired now.

II. FORM

2.1 Form (with "to be")-Dạng thức với động từ "to be"

2.1.1 With "to be" (+) Affirmative (câu khẳng định)

E.g. I **am** a teacher.

She **is** a teacher.

He **is** a teacher.

You **are** a teacher.

They **are** teachers.

I am...

He/She/It/(singular noun) is...

We//You/They/(plural noun) are...

Note:

I am = I'm

He/She/It is = He's/She's/It's

You/We/They are = You're/We're/They're

2.1.2 With "to be" (-) Negative (câu phủ định)

- E.g. I **am not** a teacher.
She **is not** a teacher.
He **is not** a teacher.
You **are not** a teacher.
They **are not** teachers.

I am not...

He/She/It/(singular noun) is not...

We//You/They/(plural noun) are not...

Note:

I am not = I'm not

He/She/It is not = He/She/It isn't

You/We/They are not = You/We/They aren't

2.1.3 With "to be" (?) Question (câu hỏi)

- E.g. **Am** I a (good) teacher?
Is she a teacher?
Is he a teacher?
Are you a teacher?
Are they teachers?

Am I.../Are you...?

Is he/she/it/(singular noun) ...?

Are we/you/they/(plural noun) ...?

Yes, I **am**./ No, I **am not** (No, I'm not)
 Yes, he/she/it **is**./ No, he/she/it **isn't**
 Yes, you/we/they **are** = You/We/They **aren't**.

2.2. Form (with "verb")-Dạng thức với động từ thường

2.2.1 With "verb" (+) Affirmative (câu khẳng định)

E.g. I **go** to school every day.
 She **goes** to school every day.
 He **goes** to school every day.
 We **go** to school every day.
 You **go** to school every day.
 They **go** to school every day.

I/We/You/They/(plural noun) + **Verb...**
 He/She/It/(singular noun) + **Verb (-s/-es)...**

2.2.2 With "verb" (-) Negative (câu phủ định)

E.g. I **don't go** to school every day.
 She **doesn't go** to school every day.
 He **doesn't go** to school every day.
 We **don't go** to school every day.
 You **don't go** to school every day.
 They **don't go** to school every day.

I/We/You/They/(plural noun) + **don't + Verb...**
 He/She/It/(singular noun) + **doesn't + Verb (-s/-es)...**

2.2.3 With "verb" (?) Question (câu hỏi)

- E.g. **Do** you **go** to school every day?
 Does she **go** to school every day?
 Does he **go** to school every day?
 Do they **go** to school every day?

Do I/we/you/they/(plural noun) + **Verb**...?

Does he/she/it/(singular noun) + **Verb**...?

Yes, I /we/you/they do.

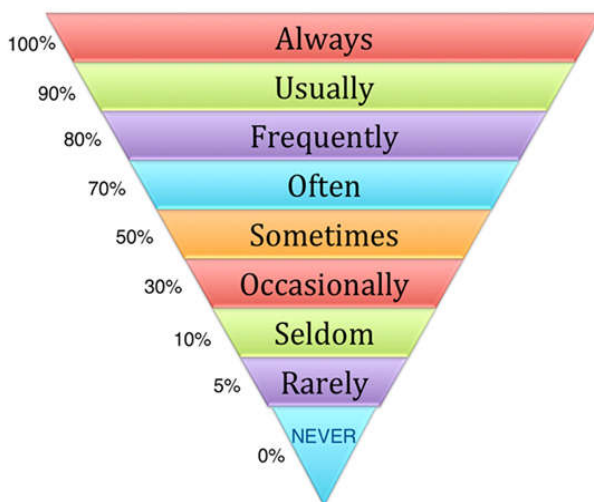
No, I /we/you/they don't.

Yes, he/she/it does.

No, he/she/it doesn't.

III. NOTES

1. Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần suất)



*Position (vị trí):

-Before "Verb"

-After "to be"

E.g.

- I **often** stay at home every weekend.

- She is **always** beautiful.

Note: *usually, sometimes* có thể đứng đầu câu, hoặc cuối câu.

***** Other adverbs (Một số trạng từ khác):**

Every (day, month, year), every (Monday, Tuesday,...)

Once/twice/three times... a (day/month/year)

2. Spelling rules of V(s/-es) (Quy tắc thêm -s/-es vào sau động từ đối với ngôi thứ 3 số ít)

Rules (qui tắc)	Examples (ví dụ)
V+ "-s"	works, loves, sees
V(-s, -sh, -ch, -x, -o, -z) → V+ "-es"	misses, washes, watches, fixes, goes, buzzes
Nguyên âm (u,e,o,a,i) + y → V + "-s"	plays, says, buys
Phụ âm + y → Chuyển y thành i và thêm "-es" → V-ies	carry → carries; study → studies; cry → cries
Trường hợp ngoại lệ	have → has

3. Pronunciation of "-s" / "-es" endings (Phát âm đuôi "-s" / "-es" của động từ)

Pronunciation	/iz/	/s/	/z/
Ending	/s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /ʒ/	/p/, /k/, /f/, /t/, /θ/	Others/các âm khác
Examples	kisses /kisiz/ watches /wɒ:tʃiz/ washes /wɒ:ʃiz/	stops /stɒps/ likes /laɪks/ laughs /lɑ:fs/ wants /wɒnts/	dreams /dri:mz/ loves /lʌvz/ plays /pleɪz/